

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số:

/QĐ-UBND ngày

/12/2020 của UBND tỉnh Nam Định)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
	TỔNG SỐ	4.469.466	1.941.482	1.533.010	1.600	1.510	233.487	758.377
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	3.474.492	1.941.482	1.533.010				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	463.202	550	462.652				
2	Sở Y tế	375.064	3.313	371.751				
3	Đài Phát thanh và Truyền hình	27.155	2.561	24.594				
4	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	190.273	112.358	77.915				
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	343.875	255.579	88.296				
6	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	44.457		44.457				
7	Sở Giao thông vận tải	1.150.929	1.118.207	32.722				
8	Sở Công thương	13.755		13.755				
9	Sở Xây dựng	11.170	1.923	9.247				
10	Sở Khoa học và công nghệ	30.879	650	30.229				
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	83.758	46.954	36.804				
12	Trường Cao đẳng Kinh tế và Công nghệ Nam Định	38.324	590	37.734				
13	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật du lịch Nam Định	8.268		8.268				
14	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	23.136	1.056	22.080				
15	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	13.734		13.734				
16	16. Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh	2.135		2.135				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
17	Thanh tra tỉnh	8.610		8.610				
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	29.143	20.000	9.143				
19	Sở Nội vụ	27.342		27.342				
20	Sở Tư pháp	8.986		8.986				
21	Sở Tài chính	12.515		12.515				
22	Sở Thông tin và Truyền thông	16.023	6.198	9.825				
23	Ban quản lý các Khu công nghiệp	15.238	7.430	7.808				
24	BQL DA đầu tư xây dựng Công trình dân dụng và công nghiệp	290.579	290.579	0				
25	Văn phòng Tỉnh ủy	93.376	370	93.006				
26	Trường Chính trị Trường Chinh	11.957		11.957				
27	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh	6.568		6.568				
28	Ban chấp hành đoàn tỉnh	6.127		6.127				
29	Hội liên hiệp phụ nữ	15.984	10.675	5.309				
30	Hội Nông dân tỉnh Nam Định	5.249		5.249				
31	Hội cựu chiến binh	2.569		2.569				
32	Liên minh Hợp tác xã	1.705		1.705				
33	Hội người mù	1.146		1.146				
34	Hội Đông y	419		419				
35	Hội Văn học nghệ thuật	1.176		1.176				
36	Hội chữ thập đỏ	1.661		1.661				
37	Hội nhà báo	421		421				
38	Hội làm vườn	161		161				
39	Công an tỉnh	47.844	29.217	18.627				

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương và thực hiện một số chế độ chính sách cho ngân sách cấp dưới
A	B	1	2	3	4	5	6	7
40	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	33.207	18.860	14.347				
41	Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng	11.072	9.112	1.960				
42	Công ty CP nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn tỉnh Nam Định	5.300	5.300	0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.600			1.600			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.510				1.510		
IV	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	233.487					233.487	
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG VÀ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	758.377						758.377